fú wù tái

服务台

noun · service desk

Example Sentences

fú wù tái zài mén kǒu
服务台在门口。

The service desk is at the entrance.

wǒ qù fú wù tái wèn le yī xià shí jiān
我去服务台问了一下时间。

I went to the service desk and asked about the time.

jiǔ diàn fú wù tái kě yǐ bāng máng jiào chū zū chē
酒店服务台可以帮忙叫出租车。

The hotel service desk can help call a taxi.

Trace each character, then write the word on your own.

服 服 服 服 服 服 服 服 服 服 服

务 务 务 务 务 务 务 务

台 台 台 台 台 台 台 台